Lời chào và cụm từ cơ bản bằng tiếng Đức

49 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Hallo** A1 /haˈloː/	Xin chào	A1–A2
2	**Guten Morgen** A1 /ˈguːtən ˈmɔʁgən/	Chào buổi sáng	A1–A2
3	**Guten Tag** A1 /ˈguːtən taːk/	Chào buổi trưa	A1–A2
4	**Guten Abend** A1 /ˈguːtən ˈaːbənt/	Chào buổi tối	A1–A2
5	**Tschüss** A1 /tʃʏs/	Chào nhé	A1–A2
6	**Auf Wiedersehen** A1 /aʊ̯f ˈviːdeˌzeːən/	Tạm biệt	A1–A2
7	**Wie geht's?** A1 /viː ˈgeːts/	Bạn có khỏe không?	A1–A2
8	**Mir geht's gut** A1 /miːɐ̯ geːts ˈguːt/	Tôi khỏe	A1–A2
9	**Und dir?** A1 /ʊnt ˈdiːɐ̯/	Và bạn?	A1–A2
10	**Mein Name ist** A1 /maɪ̯n ˈnaːmə ɪst/	Tên tôi là	A1–A2
11	**Ich heiße** A1 /ɪç ˈhaɪ̯sə/	Tôi tên là	A1–A2
12	**Bitte** A1 /ˈbɪtə/	Vui lòng	A1–A2
13	**Danke** A1 /ˈdaŋkə/	Cảm ơn	A1–A2
14	**Danke schön** A1 /ˈdaŋkə ˈʃøːn/	Cảm ơn rất nhiều	A1–A2
15	**Vielen Dank** A1 /ˈfiːlən ˈdaŋk/	Cảm ơn rất nhiều	A1–A2
16	**Gern geschehen** A1 /gɛʁn gəˈʃeːən/	Không có gì	A1–A2
17	**Entschuldigung** A1 /ɛntˈʃʊldɪgʊŋ/	Xin lỗi	A1–A2
18	**Schönen guten Morgen** A1 /ˈʃøːnən ˈguːtən ˈmɔʁgən/	Chào buổi sáng	A1–A2
19	**Herzlich willkommen** A1 /ˈhɛʁtslɪç vɪlˈkɔmən/	Chào mừng	A1–A2
20	**Gute Nacht** A1 /ˈguːtə naxt/	Chúc ngủ ngon	A1–A2
21	**Bis später** A1 /bɪs ˈʃpɛːtɐ/	Hẹn gặp lại sau	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**Bis bald** A1 /bɪs 'balt/	Hẹn gặp lại bạn sớm	A1–A2
23	**Bis gleich** A1 /bɪs 'glaɪ̯ç/	Hẹn gặp lại lát nữa	A1–A2
24	**Bis morgen** A1 /bɪs 'mɔʁgn̩/	Hẹn gặp lại ngày mai	A1–A2
25	**Schön, Sie kennenzulernen** A1 /'ʃø:n zi: 'kɛnəntsu,lɛʁnən/	Rất vui được làm quen với quý vị	A1–A2
26	**Freut mich** A1 /'fʁɔɪ̯t mɪç/	Rất vui được gặp	A1–A2
27	**Angenehm** A2 /'angə,ne:m/	Hân hạnh	A1–A2
28	**Schön dich zu sehen** A1 /'ʃø:n dɪç tsu 'ze:ən/	Rất vui được gặp bạn	A1–A2
29	**Woher kommst du?** A1 /vo'he:ɐ̯ kɔmst du/	Bạn đến từ đâu?	A1–A2
30	**Ich komme aus** A1 /ɪç 'kɔmə aʊ̯s/	Tôi đến từ	A1–A2
31	**Es tut mir leid** A1 /ɛs tu:t mi:ɐ̯ 'laɪ̯t/	Tôi xin lỗi	A1–A2
32	**Kein Problem** A1 /kaɪ̯n pʁo'ble:m/	Không có gì	A1–A2
33	**Lange nicht gesehen** A2 /'laŋə nɪçt gə'ze:ən/	Lâu rồi không gặp	B1–B2
34	**Hi** A1 /haɪ̯/	Chào	A1–A2
35	**Schön Sie zu sehen** A1 /'ʃø:n zi: tsu 'ze:ən/	Rất vui được gặp quý vị	A1–A2
36	**Gute Reise** A1 /'gu:tə 'ʁaɪ̯zə/	Chúc bạn có một chuyến đi tốt đẹp	A1–A2
37	**Bis zum nächsten Mal** A1 /bɪs tsʊm 'nɛ:çstn̩ 'ma:l/	Hẹn gặp lại lần sau	A1–A2
38	**Wie läuft's?** A2 /vi: 'lɔɪ̯fts/	Mọi việc thế nào rồi?	A1–A2
39	**Herzlichen Glückwunsch** A1 /'hɛʁtslɪçən 'glʏk,vʊnʃ/	Chúc mừng	A1–A2
40	**Alles Gute zum Geburtstag** A1 /'aləs 'gu:tə t͡sʊm gə'bu:ɐ̯t͡s,ta:k/	Chúc mừng sinh nhật	A1–A2
41	**Gute Besserung** A1 /'gu:tə 'bɛsəʁʊŋ/	Chúc bạn sớm khỏe lại	A1–A2
42	**Viel Erfolg!** A1 /fi:l ɛɐ̯'fɔlk/	Chúc thành công	A1–A2
43	**Viel Glück** A1 /fi:l 'glʏk/	Chúc may mắn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	**Es war nett, dich zu treffen** A2 /ɛs vaːɐ̯ ˈnɛt dɪç t͡sʊ ˈtʁɛfn̩/	Rất vui được gặp bạn	A1–A2
45	**Pass auf dich auf** A2 /pas aʊ̯f dɪç ˈaʊ̯f/	Bạn hãy cẩn thận	A1–A2
46	**Kein Thema** B1 /kaɪ̯n ˈteːma/	Không có vấn đề gì	A1–A2
47	**Schönes Wochenende** A1 /ˈʃøːnəs ˈvɔxənˌʔɛndə/	Chúc bạn một cuối tuần vui vẻ	A1–A2
48	**Sorry** A1 /ˈsɔʁi/	Xin lỗi	A1–A2
49	**Alles Gute** A1 /ˈaləs ˈguːtə/	Chúc mọi điều tốt đẹp nhất	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/90-loi-chao-va-cum-tu-co-ban
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334